

GLOSSARY

Abbreviations

adj	adjective	np	noun phrase
adv	adverb	pre	preposition
n	noun	v	verb

Unit 1

antibiotic (n)	/,æntɪbaɪ'ɒtɪk/	thuốc kháng sinh
bacteria (n)	/bæk'tɪərɪə/	vi khuẩn
balanced (adj)	/'bælənst/	cân đối, cân bằng
cut down on	/,kʌt 'daʊn ɒn/	cắt giảm
diameter (n)	/daɪ'æmɪtə/	đường kính
disease (n)	/dɪ'zi:z/	bệnh
energy (n)	/'enədʒi/	năng lượng
examine (v)	/ɪg'zæmɪn/	kiểm tra, khám (sức khỏe)
fitness (n)	/'fɪtnəs/	sự khỏe khoắn
food poisoning (n)	/'fu:ð pɔɪzənɪŋ/	ngộ độc thức ăn
germ (n)	/dʒɜ:m/	vi trùng
give up	/,gɪv 'ʌp /	từ bỏ
illness (n)	/'ɪlnəs/	sự ốm đau

infection (n)	/ɪn'fekʃn/	sự lây nhiễm
ingredient (n)	/ɪn'ɡri:diənt/	thành phần, nguyên liệu
life expectancy (n)	/'laɪf ɪkspektənsi/	tuổi thọ
muscle (n)	/'mʌsl/	cơ bắp
nutrient (n)	/'nju:triənt/	chất dinh dưỡng
organism (n)	/'ɔ:gənɪzəm/	sinh vật, thực thể sống
press-up (n)	/'pres ʌp/	động tác chống đẩy
properly (adv)	/'prɒpəli/	một cách điều độ, hợp lí
recipe (n)	/'resəpi/	công thức nấu ăn
regular (adj)	/'regjələ/	đều đặn, thường xuyên
spread (n)	/spred/	sự lây lan
star jump (np)	/'sta: ,dʒʌmp/	động tác nhảy dang tay chân
strength (n)	/streŋθ/	sức mạnh
suffer (v)	/'sʌfə/	chịu đựng
treatment (n)	/'tri:tment/	cách điều trị
tuberculosis (n)	/tju:ˌbɜ:kju'ləʊsɪs/	bệnh lao phổi
virus (n)	/'vaɪrəs/	vi-rút
work out	/,wɜ:k 'aʊt/	tập thể dục